TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **09**/2021/DS-PT
Ngày: 06/01/2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thu Hồng**
Các Thẩm phán: Bà **Trần Thị Thu Nam**
Ông **Vũ Toàn Giang**

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông **Lê Minh Đức** - Thư ký Toà án nhân dân thành phố HN.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố HN***: Bà **Trần Thị Ngoan** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08/12/2020 và ngày 06/01/2021; tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố HN xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 393/2020/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng bảo lãnh.

Do bản án sơ thẩm số 38/2020/DS- ST ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận NTL, thành phố HN bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 438/2020/QĐXX-PT ngày 26/10/2020; Quyết định hoãn phiên toà phúc thẩm số 567/2020/2020/QĐHPT-PT ngày 10/11/2020; Quyết định tạm ngừng phiên toà số 615/2020/QĐTNPT-PT ngày 08/12/2020; Thông báo thay đổi lịch xét xử số 985/2020/TB-TA ngày 28/12/2020, giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn*: Ông **D V P**, sinh năm 1977; Địa chỉ: Phòng 706, CT3B khu đô thị mới M Đ 2, tổ dân phố số 13, phường M Đ 2, quận NTL, thành phố HN. Người đại diện theo ủy quyền của ông D V P: Bà V Đ H Y, sinh năm 1978 (theo giấy ủy quyền số công chứng 000156.2020.HD-GD ngày 27/02/2020); Bà V Đ H Y ủy quyền lại cho bà N T H N, sinh năm 1989; bà N T K X, sinh năm 1977 và ông N V H, sinh năm 1992 (theo giấy ủy quyền số công chứng 000158.2020.HĐ-GD ngày 27/02/2020).

2/ *Bị đơn*: Bà **N T T**, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 298, đường M T, phường M T, quận NTL, HN. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đ V D, sinh năm 1976 và ông N Q M, sinh năm 1984 (theo giấy ủy quyền ngày 04/02/2017). Người bảo vệ

quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T: Luật sư B H T và luật sư B T G - Công ty luật TNHH Công lý BHT - Đoàn luật sư thành phố HN.

3/ *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

3.1. **Công ty cổ phần tập đoàn F** (sau đây gọi tắt là Công ty F); địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà F Landmark Tower, phường M Đ 2, quận NTL, thành phố HN. Người đại diện theo pháp luật: Bà B H H - Tổng Giám đốc (theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 33 ngày 19/03/2020); Người đại diện theo ủy quyền của Công ty F: Bà N T H N, sinh năm 1989; (theo giấy ủy quyền ngày 05/10/2020).

3.2. **Công ty cổ phần thiết bị thương mại** (sau đây gọi tắt là Công ty thương mại); địa chỉ: Số 1, ngõ 120, Đ C, P L, quận TX, thành phố HN**.** Người đại diện theo pháp luật: Bà N T T - Chủ tịch HĐQT.

3.3. **Văn phòng công chứng HN**; địa chỉ: A38 H N, T H, quận CG, thành phố HN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền của ông D V P (bị đơn thay đổi tư cách tố tụng là nguyên đơn) và cũng là người đại diện theo uỷ quyền của Công ty F trình bầy:

Ông D V P và bà N T T và Công ty F đã ký Hợp đồng nguyên tắc ngày 03/5/2013 và 3 Phụ lục hợp đồng nguyên tắc vào các ngày 06/5/2013, ngày 20/6/2013 và ngày 20/6/2013 để chuyển nhượng 169.118 cổ phần của bà T tương đương 57,5% vốn Điều lệ trong Công ty thương mại do bà T làm giám đốc với giá chuyển nhượng là 115.000.000.000 VNĐ, Phụ lục hợp đồng nguyên tắc ngày 06/5/2013 ghi giá chuyển nhượng là 139.875.000.000 VNĐ. Phụ lục hợp đồng lần 2 thể hiện thanh toán làm 6 đợt với số tiền 115.000.000.000 VNĐ, số tiền 24.875.000.000 VNĐ ông P giữ lại chờ thoái vốn của Công ty thương mại. Số cổ phần này dựa trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 26/6/2009 với số vốn điều lệ là 29.403.000.000 VNĐ. Số cổ phần phổ thông 169.118 tương đương 16.911.800.000 VNĐ.

Ngày 08/5/2013, ông P và bà T ký Hợp đồng vay tài sản với nội dung bà T cho ông P vay 110.000.000.000 VNĐ. Ông P và bà T cùng ký kết Hợp đồng thế chấp lấy số lượng cổ phần chiếm 55% vốn Điều lệ trong Công ty thương mại làm tài sản thế chấp cho khoản vay 110.000.000.000 VNĐ, mục đích của hợp đồng này là để ràng buộc nghĩa vụ thanh toán số tiền mua cổ phần của bà T.

Tính đến ngày 21/01/2014, ông P đã thanh toán cho bà T số tiền là 30.000.000.000 VNĐ.

Sau đó, qua các nguồn thông tin khác, ông D V P và Công ty F đã phát hiện sự việc Công ty thương mại đã bị Bản án sơ thẩm số 212/2009/KDTM-ST ngày 16-17/9/2009 của Tòa án nhân dân thành phố HN và Bản án phúc thẩm số 19/2010/KDTM-PT ngày 15/01/2010 của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa phúc thẩm tại HN tuyên hủy Quyết định số 04/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 26/5/2009 và Quyết định số 15/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 04/9/2009 của Đại hội đồng cổ đông Công ty thương mại. Hai bản án này có hiệu lực pháp luật nhưng bà T không thực hiện theo quyết định của hai bản án, đã che dấu các thông tin và vẫn ký chuyển nhượng cổ phần với ông P và Công ty F. Số cổ phần trước đây của bà T chỉ là 11.221 cổ phần trị giá 1.112.100.000 VNĐ, nhưng bà T lại bán cho ông P 169.118 cổ phần với giá 115.000.000.000 VNĐ, có lúc ghi 139.875.000.000 VNĐ. Ông P và Công ty F không biết các quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị hủy theo quyết định của các bản án có hiệu lực pháp luật và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055946 bản thay đổi lần thứ 8 không có hiệu lực, số vốn ghi trên đăng ký kinh doanh không có giá trị. Cổ phần là đối tượng của giao dịch chuyển nhượng đã bị Tòa án có thẩm quyền không công nhận, do vậy giao dịch chuyển nhượng cổ phần này (bao gồm Hợp đồng nguyên tắc, Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần và các Hợp đồng có liên quan như Hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng thế chấp mà bà T và ông P đã ký) là trái với các quy định của pháp luật dân sự. Thời điểm các bên ký hợp đồng ông P và Công ty F không biết sự tồn tại của các bản án đó. Đối tượng của hợp đồng không thể thực hiện được. Việc bà T cố tình gian dối, che dấu các thông tin nói trên để ông P ký các hợp đồng nói trên và chuyển số tiền 30.000.000.000 VNĐ cho bà T cũng như để Công ty F ký Hợp đồng bảo lãnh cho giao dịch.

Như vậy, Hợp đồng nguyên tắc và các Phụ lục hợp đồng nguyên tắc, Hợp đồng vay tài sản và thế chấp bằng cổ phần đã giao dịch bị vô hiệu nên Công ty F và ông P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông P yêu cầu hủy các giao dịch giữa ông P và bà T. Yêu cầu bà T trả lại ông P số tiền đã thanh toán là 30.000.000.000 VNĐ và số tiền thiệt hại trên số tiền đã chuyển theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định là 9% cho đến khi xét xử sơ thẩm. Tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của ông P tính số tiền thiệt hại là 17.886.575.000 VNĐ.

Trong đơn khởi kiện ngày 05/11/2014 và các lời khai tiếp theo tại Toà án, bà N T T (nguyên đơn thay đổi tư cách tố tụng là bị đơn) và là đại diện theo pháp luật của Công ty thương mại trình bày:

Ngày 03/5/2013, bà T ký Hợp đồng nguyên tắc với ông D V P và Công ty F về việc chuyển nhượng 57,5% số cổ phần của bà T tại Công ty thương mại với tổng số tiền 115.000.000.000 VNĐ, Hợp đồng nguyên tắc lần 1 ghi giá chuyển nhượng 139.875.000.000 VNĐ, thanh toán làm 6 đợt. Tại Điều 7 của Hợp đồng nguyên tắc thì Công ty F với tư cách là bên nhận bảo lãnh cam kết liên đới trách nhiệm với nghĩa vụ thanh toán của ông P.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông P đã thanh toán cho bà T ba (03) đợt với tổng số tiền là 30.000.000.000 VNĐ. Sau đó, ông P không tiếp tục thanh toán theo đúng thỏa thuận của hợp đồng. Quá thời hạn cam kết, ông P và Công ty F không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên bà T đã ba (03) lần ký Phụ lục hợp đồng gia hạn thời hạn thanh toán thậm chí giảm một phần nghĩa vụ thanh toán nhưng việc thanh toán vẫn không được thực hiện.

Do bên bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Hợp đồng nguyên tắc và các Phụ lục của hợp đồng nguyên tắc kèm theo nên bà T khởi kiện yêu cầu Công ty F phải có trách nhiệm thanh toán cho bà tổng số tiền 425.786.000.000 VNĐ. Trong đó, tiền gốc là 85.000.000.000 VNĐ; tiền phạt vi phạm hợp đồng tạm tính đến ngày 06/02/2018 là 302.920.000.000 VNĐ; bắt đầu tính từ ngày 21/01/2014 đến 06/02/2018 và tiền thiệt hại phát sinh do vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 37.865.000.000 VNĐ tính từ ngày 20/5/2013 đến 06/02/2018.

Tại bản án sơ thẩm số 38/2020/DS- ST ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận NTL, thành phố HN đã xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà N T T. Trả lại bà T 157.236.500 VNĐ tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu số A1/2010/0003026 ngày 27/11/2014 Tại Chi cục thi hành án dân sự quận NTL, thành phố HN.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông D V P.

Tuyên bố Hợp đồng nguyên tắc ngày 03/5/2013 và các Phụ lục hợp đồng nguyên tắc ngày 06/5/2013, Phụ lục Hợp đồng nguyên tắc lần 2 ngày 20/6/2013, Phụ lục Hợp đồng nguyên tắc lần 3 ngày 18/01/2014 về việc chuyển nhượng 169.118 cổ phần phổ thông được ký kết giữa bà N T T, ông D V P, Công ty cổ phần tập đoàn F là vô hiệu do trái pháp luật.

Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản và Hợp đồng thế chấp tài sản đề ngày 08/5/2013 được ký kết giữa bà N T T và ông D V P được công chứng tại Văn phòng công chứng HN, vào sổ công chứng số 021176/2013, quyển 10TP/CC-SCC/HĐVTS và số 021177/2013, quyển số 10TP/ CC-SCC/HĐVTS đều vô hiệu do giả tạo.

Hậu quả của giao dịch vô hiệu:

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông D V P về yêu cầu giải quyết hậu quả đối với hợp đồng dân sự vô hiệu.

Buộc bà N T T phải trả cho ông D V P số tiền đã nhận là 30.000.000.000 VNĐ (*ba mươi tỷ)* đồng và một phần số tiền thiệt hại do lỗi dẫn đến giao dịch vô hiệu là 8.941.287.671 VNĐ (*tám tỷ, chín trăm bốn mốt triệu, hai trăm tám bảy nghìn, sáu trăm bảy một đồng*). Tổng cộng là 38. 941.287.671 VNĐ (*ba mươi tám tỷ, chín trăm bốn mươi mốt triệu, hai trăm tám bảy nghìn, sáu trăm bảy mốt)* đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Sau phiên toà sơ thẩm, Viện kiểm sát nhận dân quận NTL kháng nghị; bà N T T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Đại diện theo uỷ quyền của ông D V P và Công ty F trình bầy: Tại thời điểm ký Hợp đồng nguyên tắc ngày 03/05/2013, ông P và công ty F không hề biết sự tồn tại của hai bản án là Bản án sơ thẩm số 212/2009/KDTM-ST ngày 16-17/9/2009 của Toà án nhân dân thành phố HN và Bản án phúc thẩm số 19/2010/KDTM-PT ngày 15/01/2010 của Toà án nhân dân tối cao, Toà phúc thẩm tại HN. Do tin tưởng bà T đã chủ sở hữu hợp pháp 169.118 cổ phần của Công ty thương mại nên ông P và Công ty F đã ký kết hợp đồng. Sau đó, ông P mới biết 169.118 cổ phần của bà T chưa đủ điều kiện chuyển nhượng. Tại thời điểm biết về hai bản án thì ông P đã ký hợp đồng và thanh toán cho bà T theo hợp đồng. Do đã thanh toán cho bà T một số tiền lớn nên ông P và Công ty F đã thiện chí phối hợp cùng bà T nhằm giải quyết vấn đề để hạn chế thiệt hại. Tuy nhiên, do nội bộ của Công ty thương mại nên cho đến nay bà T vẫn không thực hiện được việc hoàn thiện quyền sở hữu hợp pháp đối với số cổ phần trên; bà T không thực hiện được nghĩa vụ của bên bán theo đúng thoả thuận. Để tránh tiếp tục thiệt hại, nên ông P đã ngừng thanh toán.

Việc ký hợp đồng là do ông P bị lừa dối, bị che dấu thông tin; hợp đồng vi phạm điều cấm của pháp luật, đối tượng của hợp đồng không tồn tại bằng bản án có hiệu lực nên không xác định thời hiệu và không áp dụng thời hiệu. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, bác kháng cáo của bà T, không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát.

Tại thời điểm ngày 03/05/2013, ông P là người độc thân, chưa kết hôn.

Đại diện uỷ quyền của bà N T T trình bầy: Tại thời điểm ký Hợp đồng nguyên tắc ngày 03/5/2013, bà T là sở hữu hợp pháp và đủ điều kiện chuyển nhượng 169.188 cổ phần của bà T tại Công ty thương mại. Tại thời điểm này đã có Bản án sơ thẩm số 212/2009/KDTM-ST ngày 16-17/9/2009 của Toà án nhân dân thành phố HN và Bản án phúc thẩm số 19/2010/KDTM-PT ngày 15/01/2010 của Toà án nhân dân tối cao, Toà phúc thẩm tại HN. Hai bản án này đã tuyên huỷ

Quyết định số 15/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 04/9/2009 của Đại hội đồng cổ đông Công ty thương mại. Bà T đã thông báo và ông P đã biết rõ có hai bản án này thể hiện ở trong Hợp đồng nguyên tắc là ông P hiểu rõ tình trạng pháp lý của số cổ phần; tuy nhiên, Hợp đồng không nêu rõ tình trạng pháp lý của Công ty thương mại và không liệt kê hai bản án trong hồ sơ pháp lý. Thực tế là ông P đã biết nhưng bà T không có chứng cứ thể hiện ông P biết về hai bản án này tại thời điểm ký hợp đồng ngày 03/05/2013. Theo Hợp đồng nguyên tắc thì nghĩa vụ của bà T sau khi nhận thanh toán đợt 1 thì bà T phải thực hiện nghĩa vụ của bên bán theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng nguyên tắc. Tuy nhiên, nghĩa vụ của bên bán đã được quy định lại theo Phụ lục 3 ký ngày 18/01/2014 và trong phụ lục không quy định cụ thể nghĩa vụ của bên bán. Bà T đã ly hôn chồng cũ vào tháng 06/2012; tại thời điểm ký Hợp đồng nguyên tắc ngày 03/05/2013 thì bà T đang độc thân. Đề nghị tạm ngừng phiên toà để bên bà T sẽ cung cấp cho Toà án Quyết định ly hôn có hiệu lực của bà T.

Sau khi có phán quyết của hai bản án, Công ty thương mại đã có nhiều công văn đến Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch đầu tư HN để hướng dẫn thủ tục tiến hành Đại hội cổ đông nhưng không được hướng dẫn kịp thời. Ngoài ra, trong Công ty thương mại có nhiều cổ đông chống phá nên cho đến nay Công ty thương mại chưa thực hiện thành công đại hội cổ đông.

Đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 năm 2017 Phòng đăng ký kinh doanh cấp theo yêu cầu của Công ty thương mại; không có hồ sơ điều chỉnh tăng vốn.

Đối với Hợp đồng nguyên tắc và các Phụ lục hợp đồng hai bên đã ký kết một cách tự nguyện và đúng pháp luật do vậy phát sinh hiệu lực; đối với yêu cầu độc lập của ông P thì thời hiệu đã hết. Ông P không thực hiện đúng hợp đồng do vậy ông P phải có trách nhiệm bồi thường.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T trình bầy tranh luận:

Đối với yêu cầu của ông D V P là tranh chấp kinh doanh thương mại theo khoản 3 Điều 30 và theo khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Toà án nhân dân quận NTL xét xử sơ thẩm là sai thẩm quyền. Đề nghị huỷ án sơ thẩm, giữ lại giải quyết theo trình tự sơ thẩm tại Toà án nhân dân thành phố HN.

Trong trường hợp không huỷ án thì đề nghị đình chỉ yêu cầu độc lập của ông P do đã hết thời hiệu khởi kiện.

Trong trường hợp không đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông P, thì đề nghị xác định 11.221 cổ phần (tương đương với 42% cổ phần của Công ty thương mại) trong giao dịch là hợp pháp, Hợp đồng nguyên tắc không bị vô hiệu toàn bộ; không chấp nhận yêu cầu bồi thường do ông P đã biết nhưng vẫn chuyển tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HN tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định

của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Đơn kháng cáo của bà T và kháng nghị của VKSND quận NTL là hợp pháp, trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí.

Về nội dung:

Về thời hiệu khởi kiện: Tài liệu trong hồ sơ thể hiện ngày 11/07/2013, ông P, bà T và Công ty F đã ký "Biên bản thoả thuận" trong đó thể hiện ông P đã biết có hai bản án. Do vậy, có cơ sở xác định ông P không bị lừa dối. Ngày 18/05/2017, Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch đầu tư HN đã cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (đăng ký thay đổi lần 9) với tổng số vốn điều lệ là 29.403.000.000 đồng. Như vậy, bà T không vi phạm điều cấm khi ký Hợp đồng với ông P và Công ty F. Ông P phản tố đã hết thời hiệu khởi kiện.

Về phần kháng nghị bản án sơ thẩm bỏ sót yêu cầu khởi kiện: Sau khi có kháng nghị, Toà sơ thẩm đã có Quyết định sửa chữa bổ sung, bản án; ngoài ra, Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần nằm trong Hợp đồng nguyên tắc nên không cần thiết phải huỷ án vì lý do này.

Về áp dụng tính án phí: Đề nghị áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí ngày 27/02/2009.

Về người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Tại phiên toà phúc thẩm, bà T xác nhận tại thời điểm ký Hợp đồng bà T đã ly hôn và nộp Quyết Đ C nhận thuận tình ly hôn; ông P chưa có vợ.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự Chấp nhận kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14/7/2020 của Viện Kiểm sát ND quận NTL và đơn kháng cáo của bà N T T, sửa án sơ thẩm theo hướng:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông P về việc tuyên Hợp đồng nguyên tắc ngày 03/5/2013, Phụ lục hợp đồng nguyên tắc ngày 06/5/2013, Phụ lục hợp đồng nguyên tắc lần 2 ngày 20/6/2013, Phụ lục hợp đồng nguyên tắc lần 3 ngày 18/01/2014, Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 7/5/2013 giữa bà T và ông P do quá thời hiệu khởi kiện.

Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thế chấp tài sản đề ngày 08/5/2013 được ký kết giữa bà N T T và ông D V P có công chứng tại Văn phòng công chứng HN, vào sổ công chứng số 021176/2013, quyển 10TP/CC-SCC/HĐVTS và số 021177/2013, quyển số 10TP/ CC-SCC/HĐVTS đều vô hiệu do giả tạo.

Áp dụng Pháp lệnh Án phí, Lệ phí tòa án ngày 27/02/2009 để tính án phí;

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. **Về tố tụng:**

[1.1]. *Về phạm vi khởi kiện, quan hệ pháp luật*: Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/11/2014, bà T có yêu cầu: Buộc Công ty F thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh thanh toán thay cho ông D V P các khoản nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc ngày 03/05/2013 với số tiền là 206.473.000.000 VNĐ trong đó: Tiền gốc là 85.000.000.000 VNĐ, lãi suất chậm thanh toán theo Hợp đồng đến ngày khởi kiện là 20.943.000.000 VNĐ; phạt vi phạm hợp đồng là 100.530.000.000 VNĐ; bồi thường thiệt hại phát sinh theo hợp đồng.

Ngày 25/12/2016, ông D V P có yêu cầu độc lập có nội dung: Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng nguyên tắc, các Phụ lục hợp đồng, Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần vô hiệu do bị lừa dối; Hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng thế chấp vô hiệu do Hợp đồng gốc vô hiệu; buộc bà T hoàn trả số tiền đã nhận; buộc bà T bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh đến ngày 25/12/2016 là 8.362.500.000 VNĐ.

Đối với quan điểm tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T về việc yêu cầu của ông P là quan hệ kinh doanh thương mại; Toà án nhân dân quận NTL giải quyết sai thẩm quyền. Hội đồng xét xử thấy rằng, theo quy định tại khoản 3 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định "*Tranh chấp giữa người chưa phải thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng cổ phần vốn góp* ***với công ty, thành viên công ty***". Đối với quy định tại khoản 3 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là để điều chỉnh tranh chấp giữa người mua cổ phiếu với công ty, thành viên công ty; trong trường hợp này là tranh chấp giữa ông P và Công ty thương mại, thành viên Công ty thương mại nếu có.

Trong vụ án này đang giải quyết tranh chấp giữa người bán cổ phần - bà T và người mua cổ phần - ông P; do vậy, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng bảo lãnh" là có căn cứ.

[1.2]. *Về kháng cáo, kháng nghị*: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận NTL có mặt tại phiên toà ngày 30/06/2020; ngày 15/07/2020, Toà án nhân dân quận NTL nhận được Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14/07/2020 của Viện kiểm sát nhân dân quận NTL. Kháng nghị đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn theo quy định tại Điều 278, Điều 279, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà N T T có mặt tại phiên toà ngày 30/06/2020; ngày 08/07/2020, Toà án nhân dân quận NTL nhận được đơn kháng cáo đề ngày 08/07/2020 của bà T. Bà T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định. Kháng cáo đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về phạm vi kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án.

[1.3] *Về chứng cứ*: Tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp chứng cứ tại cấp sơ thẩm; các đương sự xác nhận các tài liệu giao nộp đã đầy đủ trong hồ sơ vụ án, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác cần giao nộp, không có yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng.

Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự xác nhận đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do hai bên đương sự cung cấp và Toà án thu thập. Cả hai bên đương sự không có ý kiến phản đối về mặt chứng cứ đối với các tài liệu do hai bên xuất trình, nên các chứng cứ này đủ điều kiện là chứng cứ theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4]. *Về việc thay đổi địa vị tố tụng*: Tại phiên toà sơ thẩm ngày 03/06/2020, bà T rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, ông D V P không rút yêu cầu độc lập nên theo điểm b khoản 2 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử xác định ông D V P là nguyên đơn; bà N T T là bị đơn; Công ty F là người (pháp nhân) có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Bản án sơ thẩm xác định bà T là nguyên đơn là không chính xác.

[1.5]. *Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm*: Các đương sự đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Tại phiên toà, có mặt đại diện theo uỷ quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N T T; có mặt đại diện theo uỷ quyền của ông D V P và Công ty F. Vắng mặt bà N T T và đại diện Văn phòng công chứng HN; trong đó đại diện Văn phòng công chứng HN đã có đơn xin vắng mặt. Tại phiên toà, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N T T nộp đơn xin hoãn phiên toà của bà N T T với tư cách đại diện theo Pháp luật của Công ty thương mại. Hội đồng xét xử nhận thấy, bà T nộp đơn xin hoãn phiên toà với lý do ốm, huyết áp cao, chóng mặt; tại đơn xin hoãn cũng không thể hiện bà T phải điều trị nội trú tại bệnh viện. Kèm theo đơn bà T không xuất trình tài liệu chứng minh bà T đang phải điều trị tại bệnh viện hoặc trong tình trạng bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xử vắng mặt đại diện Văn phòng công chứng HN; căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xử vắng mặt bà N T T với tư cách là đại diện theo pháp luật của Công ty thương mại.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà N T T: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T có sửa đổi bổ sung yêu cầu Công ty F thực hiện nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền gốc chưa thanh toán là 85.000.000.000 VNĐ, thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền phạt vi phạm hợp đồng, thiệt hại là số tiền lãi được tính trên số tiền chậm thanh toán theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên, tại phiên toà ngày 03/06/2020, bà T rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Do vậy, căn cứ khoản 2 điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Toà án sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ,

[3]. Xét yêu cầu độc lập của ông D V P:

[3.1]. *Xét yêu cầu độc lập của ông D V P về việc hủy các giao dịch giữa ông P và bà T*:

[3.1.1]. *Xét Hợp đồng nguyên tắc ngày 03/05/2013*: Hội đồng xét xử nhận thấy, tại Bản án sơ thẩm số 212/2009/KDTM-ST ngày 16-17/9/2009 của TAND thành phố HN và tại Bản án phúc thẩm số 19/2010/KDTM-PT ngày 15/01/2010 của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa phúc thẩm tại HN đã quyết định: Huỷ quyết định Đại hội cổ đông số 04/QĐ-ĐHCĐ ngày 26/05/2009 và quyết định Đại hội cổ đông bất thường số 15 QĐ-ĐHCĐ ngày 04/07/2009 của Công ty Thương mại. Bản án này cho đến nay vẫn có hiệu lực pháp luật.

Tại Công văn số 364 ngày 08/06/2012 của Công ty Thương Mại gửi Phòng ĐKKD - Sở kế hoạch đầu tư HN có nội dung: *Công ty Thương mại đang tiến hành thủ tục triệu tập ĐHCĐ, đồng thời chấp hành hai bản án. Khó khăn là từ khi có quyết định tăng vốn đến khi Quyết định tăng vốn bị Toà án huỷ thì đã có sự mua bán chuyển nhượng trên số cổ phần mới phát hành. Đề nghị giải thích: Hợp đồng chuyển nhượng của nhóm cổ đông đã bán có hiệu lực hay không? việc chốt số cổ phần theo tổng số cổ phần cũ là 2673.000.000 VNĐ thì sẽ chốt thế nào cho số cổ đông đã chuyển nhượng.* Như vậy, Công ty Thương mại đã hiểu rõ cần phải tổ chức Đại hội cổ đông để hoàn thiện việc tăng vốn theo quy định của Pháp luật.

Ngày 03/5/2013, bà N T T cùng ông D V P và Công ty F ký kết Hợp đồng nguyên tắc có nội dung: *Bà T chuyển nhượng cho ông P **169.118** cổ phần của bà T **đang sở hữu** tại Công ty Thương mại, mệnh giá 100.000 VNĐ/cổ phần với tổng giá trị 115.000.000.000 VNĐ, chiếm 57,5% vốn điều lệ Công ty Thương mại; thanh toán thành 6 đợt; quy định quyền và nghĩa vụ của hai bên; để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ ông P sẽ ký Hợp đồng vay tài sản để vay bà T số tiền 110. 000.000.000 VNĐ (tương ứng với số tiền còn lại sau đợt 1) và ông P thế chấp cổ phần của Công ty Thương mại cho bà T và Công ty F với tư cách là bên nhận bảo lãnh cam kết liên đới trách nhiệm với nghĩa vụ thanh toán của ông P phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc; trong trường hợp ông P vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì Công ty F chịu trách nhiệm cuối cùng và vô điều kiện thay ông P.*

Tại Hợp đồng nguyên tắc này, bà T cam đoan là chủ sở hữu hợp pháp của **169.118** cổ phần của Công ty Thương mại. Trong Hợp đồng nguyên tắc có nội dung ông P hiểu rõ tình trạng pháp lý của Công ty Thương mại; tuy nhiên, theo Hợp đồng nguyên tắc không có liệt kê về việc Công ty Thương mại đang có hai bản án có hiệu lực pháp luật huỷ quyết định tăng vốn của Công ty Thương mại. Giữa ba bên bà T, ông P, Công ty F không có thoả thuận nào khác để thể hiện tại thời điểm ngày 03/5/2013 ông P, Công ty F đã biết rõ việc tăng vốn của Công ty Thương mại đã bị huỷ bỏ. Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền và người bảo

vệ quyền và lợi hợp pháp của bà T xác nhận không có tài liệu thể hiện ông P và Công ty F biết về sự tồn tại của hai bản án tại thời điểm ký Hợp đồng ngày 03/05/2013.

Thực hiện Hợp đồng mua bán và Hợp đồng nguyên tắc, ngày 05/6/2013, ông P đã thanh toán cho bà T 5.000.000.000 VNĐ; ngày 07/7/2013, ông P thanh toán cho bà T 5.000.000.000 VNĐ; ngày 21/01/2014, ông P thanh toán cho bà T số tiền 20.000.000.000 VNĐ.

Tại Điều 128 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về Giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội: "*Giao dịch dân sự có mục đích và nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội thì vô hiệu*". Tại Điều 132 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về Giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, đe doạ "*Lừa dối trong giao dịch là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó*".

Như vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy khi ký Hợp đồng nguyên tắc ngày 03/05/2013, ông P và Công ty F đã không biết việc đối tượng của Hợp đồng là 169.118 cổ phần của Công ty Thương mại, bà T chưa được sở hữu hợp pháp; số cổ phần này chưa đủ điều kiện chuyển nhượng. Do vậy, mục đích và nội dung của giao dịch vi phạm điều cấm; Hợp đồng nguyên tắc ngày 03/05/2013 không đủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 122 Bộ luật dân sự năm 2005, là giao dịch dân sự vô hiệu. Toà án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên Hợp đồng nguyên tắc ngày 03/05/2013 vô hiệu là có căn cứ.

Đối với yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T đề nghị phần cổ phiếu 11.221 cổ phần (tương đương với 42% vốn Điều lệ trong Công ty thương mại) của bà T đã có từ trước khi tăng vốn không bị vô hiệu. Hội đồng xét xử nhận thấy, đối tượng của Hợp đồng ngày 03/05/2013 là 169.118 cổ phần (tương đương với 57,5% vốn Điều lệ trong Công ty thương mại); các bên giao kết Hợp đồng mua bán trên giá trị cổ phần, không mua bán trên tỷ lệ vốn điều lệ, không có thoả thuận việc tách phần cổ phiếu có trước và có sau khi tăng vốn. Hơn nữa, tỷ lệ 11.221 cổ phần so với 169.118 cổ phần chỉ tương đương 6,685%. Theo quy định tại khoản 1 Điều 411 Bộ luật dân sự năm 2005 "*Trong trường hợp ngay từ khi giao kết hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được vì lý do khách quan thì hợp đồng này vô hiệu*". Do vậy, Hội đồng chấp nhận thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà T chỉ vô hiệu một phần.

[3.1.2]. *Xét Hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng thế chấp ngày 08/5/2013*: Ngày 08/05/2013, ông P và bà T ký Hợp đồng vay tài sản và Hợp đồng thế chấp tài sản do Văn phòng công chứng HN chứng thực với nội dung: Bà T cho ông P vay 110.000.000.000 VNĐ, ông P sử dụng số cổ phần chiếm 55% vốn Điều lệ trong

Công ty thương mại làm tài sản thế chấp cho khoản vay 110.000.000.000 VNĐ. Trong quá trình Toà án giải quyết, cả bà T, ông P đều xác nhận thực tế, bà T không cho ông P vay số tiền 110.000.000.000 VNĐ này; bà T không chuyển, ông P không nhận số tiền này; Hợp đồng nguyên tắc cũng đã bị vô hiệu theo phân tích trên.

Theo quy định của Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2005 về Giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo "*Khi các bên xác lập giao dịch một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch khác thì giao dịch giả tạo*". Trường hợp này giả tạo để che giấu một giao dịch vô hiệu. Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy, Hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng bảo lãnh đều bị vô hiệu. Việc Toà án sơ thẩm xác định các giao dịch dân sự giữa bà T, ông P, Công ty F vô hiệu là có căn cứ.

[3.1.3]. *Xét về thời hiệu khởi kiện*: Ngày 11/07/2013, giữa bà T, ông P, Công ty F ký Biên bản thoả thuận có nội dung: *Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc ngày 3/5/2013 và Phụ lục hợp đồng nguyên tắc ngày 20/6/2013 ký giữa các bên, ngày 25/6/2013 Công ty thương mại đã có văn bản số 992/CV-TBTM gửi Sở kế hoạch đầu tư thành phố HN đề nghị hướng dẫn thời điểm chốt danh sách cổ đông để có căn cứ tiến hành tổ chức đại hội đồng cổ đông năm 2013 của Công ty. Tuy nhiên, đến nay Công ty chưa nhận được văn bản trả lời của Sở kế hoạch đầu tư thành phố HN. Nay các bên vẫn thống nhất quyết định tiến hành tổ chức đại hội đồng cổ đông năm 2013 của Công ty thương mại vào ngày 02/8/2013. Các nội dung được thông qua tại ĐHCĐ năm 2013 bao gồm: Thông qua kết quả phát hành tăng vốn năm 2009 và phương án tăng vốn năm 2013; bổ sung ngành nghề kinh doanh; thông qua nghị quyết của ĐHCĐ về việc uỷ quyền cho Hội đồng quản trị bầu bổ sung thêm thanh viên; sửa đổi điều lệ của Công ty. Trong quá trình tổ chức đại hội đồng cổ đông nếu phát sinh khó khăn vướng mắc thì các bên phối hợp cùng nhau giải quyết. Biên bản thỏa thuận này là một phần không tách rời của hợp đồng nguyên tắc ngày 3/5/2013 và các phụ lục của hợp đồng nguyên tắc*.

Hội đồng xét xử nhận thấy, đến ngày 11/07/2013, ông P và Công ty F đã biết về hai bản án tuyên huỷ quyết định tăng vốn của Công ty thương mại. Tuy nhiên, tại thời điểm này ông P đã thanh toán tiền cho bà T theo Hợp đồng nguyên tắc nên việc ông P và Công ty F cùng hợp tác với bà T để tổ chức Đại hội cổ đông, hợp thức số cổ phần theo quyết định tăng vốn nhằm tháo gỡ, hạn chế thiệt hại về kinh tế cho ông P và Công ty F. Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T đều xác nhận cho đến nay, Công ty thương mại vẫn chưa tổ chức được Đại hội cổ đông. Do vậy, giao dịch dân sự giữa hai bên bị vô hiệu về mặt pháp luật; không thể thực hiện được trên thực tế.

Ngày 25/12/2016, ông D V P có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu tuyên Hợp đồng nguyên tắc cùng các phụ lục đính kèm và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần vô hiệu do bị lừa dối và đối tượng của hợp đồng là không thể thực hiện..., buộc bà

T hoàn trả 30.000.000.000 VNĐ đã nhận và bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh (tính đến ngày xét xử 30/6/2020 là 17.886.575.342VNĐ); Yêu cầu tuyên Hợp đồng vay tài sản và Hợp đồng thế chấp vô hiệu.

Từ ngày 11/07/2013 cho đến ngày ngày 25/12/2016 (là ngày ông D V P có đơn yêu cầu độc lập gửi đến Toà án sơ thẩm) là hơn 03 năm.

Ngày 12/01/2018, bà T có yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu đối với đơn yêu cầu độc lập của ông D V P.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật dân sự năm 2005 về Thời hiệu yêu cầu Toà án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu "*Đối với giao dịch dân sự được quy định tại Điều 128 và Điều 129 của Bộ luật này thì thời hiệu yêu cầu Toà án giao dịch dân sự vô hiệu* ***không bị hạn chế***". Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ áp dụng thời hiệu theo yêu cầu của bà N T T.

[3.2]. *Xét yêu cầu của ông P buộc bà T trả lại ông P số tiền đã thanh toán là 30.000.000.000 VNĐ*:

Theo quy định tại Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005 về Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu "*Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì* ***các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận*** *... Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường*".

Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P; buộc bà T phải trả lại ông P số tiền 30.000.000.000 VNĐ (*ba mươi tỷ)* đồng.

[3.3]. *Xét yêu cầu độc lập của ông D V P về việc bồi thường số tiền thiệt hại trên số tiền đã chuyển theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định là 9% cho đến khi xét xử sơ thẩm với số tiền 17.886.575.000 VNĐ*:

Theo quy định tại Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005 về Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu "*Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận ...* ***Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường***".

Hội đồng xét xử nhận thấy, mặc dù biết đối tượng chuyển nhượng 169.118 cổ phần phổ thông đã bị Tòa án tuyên không có giá trị pháp lý nhưng bà T vẫn tiến hành chuyển nhượng cho ông P; lỗi chính thuộc về bà T đã bán tài sản không hợp pháp. Ông P cũng có lỗi không tìm hiểu kỹ, khi đã biết tình trạng pháp lý vẫn chuyển thêm một lần tiền. Cần xác định bà T có lỗi nhiều hơn ông P. Tuy nhiên, Toà án sơ thẩm xác định lỗi hai bên ngang nhau nhưng ông P không có kháng cáo, do vậy, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về tỷ lệ lỗi.

Căn cứ để tính giá trị thiệt hại như ông P đưa ra dựa trên lãi suất cơ bản là 9%/năm trên số tiền từng lần ông P đã giao cho bà T, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận.

Ngày 05/6/2013, ông P đã thanh toán cho bà T 5.000. 000.000 VNĐ; đến ngày xét xử sơ thẩm là 30/06/2020 là 07 năm và 25 ngày với số tiền thiệt hại là: 5.000.000.000 VNĐ * [(84 tháng và 25 ngày) * 9%/năm] = 3.181.250.000 VNĐ.

Ngày 07/7/2013, ông P đã thanh toán cho bà T 5.000. 000.000 VNĐ; đến ngày xét xử sơ thẩm là 30/06/2020 là 06 năm, 11 tháng và 23 ngày với số tiền thiệt hại là: 5.000.000.000 VNĐ * [(83 tháng và 23 ngày) * 9%/năm] = 3.141.250.000 VNĐ.

Ngày 21/01/2014, ông P đã thanh toán cho bà T số tiền 20.000. 000.000 VNĐ; đến ngày xét xử sơ thẩm là 30/06/2020 là 06 năm, 5 tháng, 09 ngày với số tiền thiệt hại là: 20.000. 000.000 VNĐ * [(77 tháng và 09 ngày) * 9%/năm] = 11.595.000. 000 VNĐ.

Tổng số tiền thiệt hại là: 3.181.250.000 VNĐ + 3.141.250.000 VNĐ + 11.595.000. 000 VNĐ = **17.917.500.000 VNĐ**

Số thiệt hại này mỗi bên chịu 50% thành tiền là **8.958.750. 000** VNĐ (*tám tỷ, chín trăm năm mươi tám triệu, bẩy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã tính số tiền bồi thường thiệt hại với mức 8.941.287.671 VNĐ, là thấp hơn 50% số tiền thiệt hại. nhưng ông P không có kháng cáo; do vậy, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về bồi thường thiệt hại với mức tiền 8.941.287.671 VNĐ (*tám tỷ chín trăm bốn mốt triệu hai trăm tám bảy nghìn sáu trăm bảy một đồng*).

Tổng cộng, cả số tiền gốc và bồi thường thiệt hại cần buộc bà T thanh toán cho ông P là 38. 941.287.671 VNĐ (*ba mươi tám tỷ, chín trăm bốn mươi mốt triệu, hai trăm tám bảy nghìn, sáu trăm bảy một)* đồng.

[4]. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận NTL, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố HN:

[4.1]. *Về thời hiệu khởi kiện*: Như nhận định ở phần [3.1.3], Hội đồng xét xử xác định các giao dịch dân sự giữa các bên và bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội, lừa dối và giao dịch giả tạo theo quy định tại Điều 128, Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2005 nên không áp dụng thời hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật dân sự năm 2005. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận lý do kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân quận NTL.

[4.2]. *Về yêu cầu bỏ sót yêu cầu khởi kiện của đương sự*: Tại phần quyết định của Bản án số 38/2020/DSST ngày 30/6/2020 của TAND quận NTL không tuyên

Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 07/5/2013 giữa bà T và ông P vô hiệu là có sai sót. Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm đã tuyên Hợp đồng nguyên tắc vô hiệu cũng là đã xem xét giải quyết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Mặt khác, Tòa án nhân dân quận NTL đã có Quyết định sửa chữa bổ sung quyết định của Bản án sơ thẩm tuyên Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 7/5/2013 giữa bà T và ông P vô hiệu. Tại phiên toà phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HN đã rút kháng nghị đối với lý do huỷ này nên Hội đồng xét xử không xét.

[4.3]. *Về tính hợp pháp của 169.118 cổ phần của Công ty Thương mại theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần của Công ty thương mại (thay đổi lần 9)*: Hội đồng xét xử nhận thấy, như nhận định ở trên; Bản án sơ thẩm số 212/2009/KDTM-ST ngày 16-17/9/2009 của Tòa án nhân dân thành phố HN và Bản án phúc thẩm số 19/2010/KDTM-PT ngày 15/01/2010 của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa phúc thẩm tại HN đã tuyên hủy Quyết định số 04/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 26/5/2009 và Quyết định số 15/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 04/9/2009 của Đại hội đồng cổ đông Công ty thương mại. Bản án đã có hiệu lực pháp luật. Tại phiên toà, các đương sự đều thừa nhận cho đến thời điểm xét xử phúc thẩm; Công ty thương mại vẫn chưa tổ chức thành đại hội cổ đông để hoàn thiện về việc tăng vốn.

Tại Điều 4 Nghị định 78/2015/NĐ-CP ngày 04/09/2016 của Chính phủ quy định về đăng ký doanh nghiệp quy định "1. Người thành lập doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp **tự kê khai hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin kê khai** trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp. 2. Cơ quan đăng ký kinh doanh **chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ** đăng ký doanh nghiệp, không chịu trách nhiệm về những vi phạm pháp luật của doanh nghiệp và người thành lập doanh nghiệp.

Tại Điều 6 Nghị định 78/2015/NĐ-CPngày 04/09/2016 của Chính phủ quy định về đăng ký doanh nghiệp quy định "Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quy định tại Điều 29 Luật Doanh nghiệp và **được ghi trên cơ sở thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệ**p. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký thuế của doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp không phải là giấy phép kinh doanh".

Tại Công văn số 53/CV-ĐKKD ngày 13/03/2018 của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch đầu tư thành phố HN gửi Toà án nhân dân quận NTL đã xác nhận: Ngày 25/03/2010, Phòng đăng ký kinh doanh số 02- Sở kế hoạch đầu tư thành phố HN đã tổ chức buổi họp làm việc với nhóm cổ đông Công ty thương mại về việc thực hiện Bản án phúc thẩm số 19/2010/KDTM-PT ngày 15/01/2010 của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa phúc thẩm tại HN. Tại buổi họp, Phòng đăng ký kinh doanh số 02 yêu cầu doanh nghiệp hoàn chỉnh hồ sơ đăng ký thay đổi theo quyết định có hiệu lực của Toà án. Đối với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ

phần (thay đổi lần 9) của Công ty thương mại thì theo Nghị định 78/2015/NĐ-CP ngày 04/09/2016 của Chính phủ quy định về đăng ký doanh nghiệp thì Cơ quan đăng ký kinh doanh chỉ chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ, thông tin được ghi trên cơ sở thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp; doanh nghiệp phải tự kê khai hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin kê khai.

Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy, việc vốn điều lệ được ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần (thay đổi lần 9) là 29. 403. 000. 000 đồng như Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần (thay đổi lần 9) không làm mất đi tính có hiệu lực của Bản án phúc thẩm số 19/2010/KDTM-PT ngày 15/01/2010 của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa phúc thẩm tại HN; không có nghĩa là bà T được đã sở hữu hợp pháp 169.118 cổ phần.

[4.3]. *Về áp dụng điều luật*: Vụ án đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 nên theo quy định của pháp luật về án phí được áp dụng là Pháp lệnh Án phí, Lệ phí tòa án ngày 27/02/2009; Bản án sơ thẩm đã áp dụng Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 làm căn cứ áp dụng là không chính xác. Cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận NTL.

[4.4]. *Về việc thiếu người tham gia tố tụng*: Tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của bà T và ông P đều xác nhận tại thời điểm ký Hợp đồng nguyên tắc, ông P, bà T đều độc thân nên việc Hội đồng xét xử nhận thấy bản án sơ thẩm không đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[5]. Xét kháng cáo của bà N T T:

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T.

[6]. Về nghĩa vụ chịu án phí:

[6.1] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

Bà T rút yêu cầu khởi kiện, cần trả lại bà T số tiền đã nộp tạm ứng án phí. Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần ông P được chấp nhận yêu cầu độc lập 38. 941.287.671 VNĐ: 112.000.000 VNĐ + (34. 941.287.671 VNĐ * 0,1%) = 146.941.288 VNĐ (*một trăm bốn sáu triệu, chín trăm bốn mươi mốt nghìn, hai trăm tám mươi tám đồng*).

Ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 17.886.575.000 VNĐ - 8.941.287.671 VNĐ = 8.945.287.000 VNĐ. Số tiền án phí là: 112.000.000 VNĐ + (4.945.287.000 * 0,1%) = 116. 945.287 VNĐ.

[6.2]. Về nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm: Do sửa bản án nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 122, Điều 128, Điều 129; khoản 2 Điều 136, Điều 137 của Bộ luật dân sự 2005;

- Điều 122, Điều 123, Điều 124, khoản 3 Điều 132 và Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

- Khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35; điểm b khoản 2 Điều 217; Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 278, Điều 279, Điều 280; khoản 2 Điều 296; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Pháp lệnh Án phí, Lệ phí tòa án ngày 27/02/2009;

- Nghị định 78/2015/NĐ - CP ngày 04/09/2016 của Chính phủ quy định về đăng ký doanh nghiệp.

Xử: Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận NTL; không chấp nhận kháng cáo của bà N T T; sửa bản án sơ thẩm số 38/2020/DS- ST ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận NTL, thành phố HN bị kháng cáo cụ thể như sau:

1. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N T T về việc yêu cầu Công ty F thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng nguyên tắc ngày 03/5/2013; trả lại bà T 157.236.500 VNĐ tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu số A1/2010/0003026 ngày 27/11/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự quận NTL, thành phố HN.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông D V P.

Tuyên bố Hợp đồng nguyên tắc ngày 03/5/2013 và các Phụ lục hợp đồng nguyên tắc ngày 06/5/2013, Phụ lục hợp đồng nguyên tắc lần 2 ngày 20/6/2013, Phụ lục hợp đồng nguyên tắc lần 3 ngày 18/01/2014 về việc chuyển nhượng 169.118 cổ phần phổ thông được ký kết giữa bà N T T, ông D V P, Công ty cổ phần tập đoàn F là vô hiệu do trái pháp luật.

Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần; Hợp đồng vay tài sản; Hợp đồng thế chấp tài sản đề ngày 08/5/2013 được ký kết giữa bà N T T và ông D V P có công chứng tại Văn phòng công chứng HN, vào sổ công chứng số 021176/2013, quyển 10TP/CC-SCC/HĐVTS và số 021177/2013, quyển số 10TP/ CC-SCC/HĐVTS đều vô hiệu do giả tạo.

Giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu:

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông D V P về yêu cầu giải quyết hậu quả đối với hợp đồng dân sự vô hiệu.

Buộc bà N T T phải trả cho ông D V P số tiền gốc đã nhận là 30.000.000.000 VNĐ (*ba mươi tỷ đồng*) và số tiền bồi thường thiệt hại là 8.941.287.671 VNĐ (*tám tỷ chín trăm bốn mốt triệu hai trăm tám bảy nghìn sáu trăm bảy một đồng*). Tổng cộng là 38. 941.287.671 VNĐ (*ba mươi tám tỷ, chín trăm bốn mươi mốt triệu, hai trăm tám bảy nghìn, sáu trăm bảy một đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thì hành án, các bên không thỏa thuận được lãi suất thì người phải thi hành án phải chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thỡ người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;

4. Về án phí: Buộc bà N T T phải nộp 146.941.288 VNĐ (*một trăm bốn sáu triệu chín trăm bốn mốt nghìn hai trăm tám tám đồng*) tiền án phídân sự sơ thẩm; bà T được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp trong vụ án là 157.236.500 VNĐ theo biên lai thu số A1/2010/0003026 ngày 27/11/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự quận NTL, thành phố HN. Trả lại bà T số tiền thừa là 10.295.212 VNĐ (*mười triệu hai trăm chín lăm nghìn hai trăm mười hai đồng*).

Buộc ông D V P phải nộp 116. 945.000VNĐ (*một trăm mười sáu triệu, chín trăm bốn mươi lăm nghìn)* đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp là 69.000.000 VNĐ (*sáu mươi chín triệu*) đồng theo biên lai thu số AK/2010/0006860 ngày 06/3/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận NTL. Buộc ông P phải nộp tiếp 47.945.000 VNĐ (*bốn mươi bảy triệu, chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND TP HN;*
- *TAND quận NTL;*
- *Chi cục THA dân sự quận NTL;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thu Hồng